



Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Đã được kiểm toán)



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch tỉnh Thái Bình theo Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Thái Bình thành công ty cổ phần. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000214853 đăng ký lần đầu ngày 26/01/2010, sửa đổi lần thứ 4 ngày 14/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2, đường Trần Thủ Độ, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Ông Nguyễn Thiên Bắc	Chủ tịch
Ông Trần Văn Đức	Thành viên
Ông Ngô Văn Tầm	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hồng Vân	Thành viên
Bà Phùng Thị Vân Quỳnh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Trần Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Tầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Thị Hương	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thùy	Thành viên
Ông Trương Đăng Vịnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình

Số 2, đường Trần Thủ Độ, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Thiên Bắc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Số: 290323.030/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính tới các Thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 29 của Báo cáo tài chính trong đó mô tả Công ty có 04 thửa đất chưa ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước với diện tích là 5.942,00 m². Theo đó, Công ty chưa thể ước tính và trình bày trên Báo cáo tài chính công nợ là tiền thuê đất đối với các thửa đất này.
- Thuyết minh số 29 của Báo cáo tài chính trong đó mô tả Công ty cũng chưa ký hợp đồng dịch vụ với Quỹ bảo vệ môi trường rừng tỉnh Thái Bình cũng như chưa tính nộp phí dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Thủ tướng Chính Phủ về hướng dẫn Luật Lâm nghiệp. Theo đó, Công ty dự kiến sẽ ghi nhận chi phí môi trường rừng này theo thực tế phát sinh;
- Thuyết minh 16 trong đó Công ty đã ghi nhận bổ sung khoản vay phải trả Bộ Tài chính trong năm 2019 liên quan đến dự án "Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Thái Bình vay vốn Phần Lan" ("Dự án") theo các văn bản làm việc với các bên liên quan số tiền 505.161,17 USD (tương đương 11.927.865.546 VND tại 31/12/2022). Tuy nhiên, Công ty và Bộ Tài chính (và đơn vị ủy thác là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - VDB) đang trong quá trình trao đổi tiếp theo về kế hoạch trả nợ (cũng như lãi vay phải trả, nếu có).

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

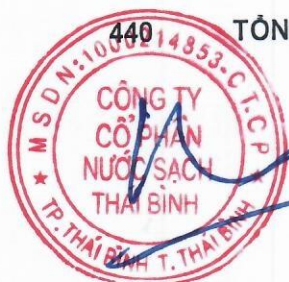
Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.744.991.518	108.869.836.114
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	67.714.912.443	73.256.207.723
111	1. Tiền		11.514.912.443	10.065.890.913
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.200.000.000	63.190.316.810
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		25.000.000.000	25.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	25.000.000.000	25.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.097.100.728	1.122.765.116
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	252.463.239	183.336.327
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	185.535.920	158.750.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	723.711.551	832.306.112
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(64.609.982)	(51.627.323)
140	IV. Hàng tồn kho		7.397.658.552	8.686.392.755
141	1. Hàng tồn kho	8	7.397.658.552	8.686.392.755
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.535.319.795	804.470.520
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.211.663.573	752.750.729
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	323.656.222	51.719.791
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.663.450.310	94.499.569.046
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		848.583.000	848.583.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	848.583.000	848.583.000
220	II. Tài sản cố định		100.760.501.914	91.837.121.872
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	100.760.501.914	91.837.121.872
222	- Nguyên giá		429.950.020.935	407.827.998.813
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(329.189.519.021)	(315.990.876.941)
227	Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		674.997.389	674.997.389
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(674.997.389)	(674.997.389)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.822.946.591	1.347.685.686
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.822.946.591	1.347.685.686
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.231.418.805	466.178.488
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.231.418.805	466.178.488
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		208.408.441.828	203.369.405.160

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		59.019.935.789	57.906.671.097
310	I. Nợ ngắn hạn		35.434.583.948	31.155.229.522
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.645.282.164	4.084.719.445
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		80.941.973	321.700.234
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.729.279.296	3.090.252.323
314	4. Phải trả người lao động		9.897.421.527	9.800.962.677
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	1.860.983.828	4.517.024.280
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.056.185.514	1.917.541.035
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	3.086.000.000	3.086.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.078.489.646	4.337.029.528
330	II. Nợ dài hạn		23.585.351.841	26.751.441.575
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	3.005.000.000	3.321.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	20.580.351.841	23.430.441.575
400	D. NGUỒN VỐN		149.388.506.039	145.462.734.063
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	149.388.506.039	145.462.734.063
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.500.000.000	98.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.500.000.000	98.500.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(140.000.000)	(140.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		23.136.315.000	17.950.802.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.320.640.945	2.367.974.945
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.411.884.094	26.624.291.118
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	274.910.228
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		26.411.884.094	26.349.380.890
422	6. Nguồn vốn đầu tư XDCB		159.666.000	159.666.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		208.408.441.828	203.369.405.160



Nguyễn Thiên Bắc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đỗ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phùng Thị Vân Quỳnh
Người lập

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	160.905.552.129	160.689.598.291
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.905.552.129	160.689.598.291
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	109.970.564.266	109.667.572.645
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.934.987.863	51.022.025.646
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.910.238.460	2.707.672.236
22	7. Chi phí tài chính	21	492.808.050	305.101.487
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		256.897.784	298.029.230
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	20.392.563.043	20.701.498.080
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.959.855.230	32.723.098.315
31	11. Thu nhập khác	23	1.242.175.594	1.003.046.572
32	12. Chi phí khác	24	1.178.668.206	789.418.775
40	13. Lợi nhuận khác		63.507.388	213.627.797
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.023.362.618	32.936.726.112
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	6.611.478.524	6.587.345.222
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.411.884.094	26.349.380.890
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.685	2.004



Nguyễn Thiên Bắc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đỗ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phùng Thị Vân Quỳnh
Người lập

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.023.362.618	32.936.726.112
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		16.181.033.395	16.022.880.135
03	Các khoản dự phòng		12.982.659	13.078.026
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		235.910.266	7.072.257
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.044.645.658)	(2.966.664.071)
06	Chi phí lãi vay		256.897.784	298.029.230
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.665.541.064	46.311.121.689
09	(Tăng) các khoản phải thu		(622.850.930)	(103.784.888)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.498.287.472	(2.445.666.808)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(1.605.261.939)	(3.033.775.638)
12	(Tăng) chi phí trả trước		(1.765.240.317)	(85.720.319)
14	Tiền lãi vay đã trả		(256.897.784)	(298.029.230)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.937.345.222)	(4.104.065.736)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.203.772.000)	(2.417.502.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.772.460.344	33.822.577.070
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.636.204.666)	(15.113.839.149)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		134.407.198	258.991.835
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.814.921.844	2.604.451.969
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.686.875.624)	(22.250.395.345)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(40.000.000)
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.086.000.000)	(3.086.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.540.880.000)	(7.475.360.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.626.880.000)	(10.601.360.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.541.295.280)	970.821.725
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		73.256.207.723	72.285.385.998
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		67.714.912.443	73.256.207.723



Nguyễn Thiên Bắc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đỗ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phùng Thị Vân Quỳnh
Người lập

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch tỉnh Thái Bình theo Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Thái Bình thành công ty cổ phần. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000214853 đăng ký lần đầu ngày 26/01/2010, sửa đổi lần thứ 4 ngày 14/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Vốn điều lệ của Công ty là: 98.500.000.000 VND, tương đương 9.850.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 304 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 306 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nước sạch và xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước. Chi tiết ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh như sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải; xây dựng công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng xây dựng, phụ tùng chuyên ngành điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Cấu trúc Công ty

Công ty gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau đây:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Số 2 đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, TP Thái Bình
2. Xí nghiệp nước Thành phố	Số 2 đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, TP Thái Bình
3. Xí nghiệp nước Tiền Hải	Khu Hùng Thắng, thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải
4. Xí nghiệp nước Vũ Thư	Khu Hùng Tiến 2, thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư
5. Xí nghiệp nước Kiến Xương	Khu Thống Nhất, thị trấn Thanh Nê, huyện Kiến Xương
6. Xí nghiệp nước Hưng Hà	Khu 3B, thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà
7. Xí nghiệp nước Hưng Nhân	Thôn Đầu thị trấn Hưng Nhân
8. Xí nghiệp nước Quỳnh Côi	Khu 3B, thị trấn Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Phụ
9. Xí nghiệp nước An Bài	Thôn Đông Lĩnh, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ
10. Xí nghiệp nước Nam Trung	Thôn Trung Đồng, xã Nam Trung, huyện Tiền Hải
11. Xí nghiệp nước Tiên Hưng	Xã Thăng Long, huyện Đông Hưng
12. Trạm cấp nước Tây Sơn	Thôn Hoa Nam, xã Tây Sơn, huyện Kiến Xương

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

➤ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
➤ Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
➤ Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15 năm
➤ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
➤ Tài sản cố định hữu hình khác	06 năm
➤ Phần mềm quản lý	04 - 06 năm
➤ Tài sản cố định vô hình khác	06 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 60 tháng.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác gồm: chi phí mua gói hóa đơn điện tử, chi phí xin cấp giấy phép khai thác nước, giấy phép xả thải được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo thời gian được cấp phép.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương dự phòng, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí chung khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Các nguồn và quỹ khác

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hình thành từ các khoản Công ty được cấp nguồn từ Ngân sách nhà nước để thực hiện các công trình xây dựng cơ bản.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối hoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.233.907.221	3.103.366.233
Tiền gửi ngân hàng	8.281.005.222	6.962.524.680
Các khoản tương đương tiền (*)	56.200.000.000	63.190.316.810
	67.714.912.443	73.256.207.723

(*) Tại 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,3%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,7%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,3%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Hộ gia đình	18.555.090	-	16.781.320	-
Đặng Văn Tĩnh				
HTX Thủy tinh	40.645.600	-	-	-
Trà Vinh				
Khác	193.262.549	(64.609.982)	166.555.007	(51.627.323)
	252.463.239	(64.609.982)	183.336.327	(51.627.323)

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi theo tuổi nợ đối với các khoản công nợ quá hạn theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	61.250.000	61.250.000
Công ty TNHH công nghệ thông tin Véc Tơ	97.500.000	97.500.000
Đối tượng khác	26.785.920	-
	185.535.920	158.750.000

7. Phải thu khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi	429.681.370	334.364.754
Tạm ứng	211.500.000	445.000.000
Phải thu khác	82.530.181	52.941.358
	<u>723.711.551</u>	<u>832.306.112</u>
Dài hạn		
Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư nâng công suất nhà máy nước thị trấn Tiền Hải	848.583.000	848.583.000
	<u>848.583.000</u>	<u>848.583.000</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	6.747.630.893	8.006.311.775
Công cụ, dụng cụ	585.309.733	497.958.068
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hoạt động lắp đặt đường ống)	10.020.901	126.898.942
Thành phẩm	54.697.025	55.223.970
	<u>7.397.658.552</u>	<u>8.686.392.755</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	300.000.000	300.000.000
Công cụ dụng cụ	69.279.545	143.159.340
Thiết bị hội trường	716.056.074	-
Chi phí cải tạo văn phòng, khu máy bơm	1.146.083.186	-
Khác	-	23.019.148
	<u>2.231.418.805</u>	<u>466.178.488</u>

10. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình				Tổng VND	TSCĐ vô hình Phần mềm máy tính VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND		
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	149.854.321.300	49.576.419.872	207.909.431.255	487.826.386	407.827.998.813	674.997.389
Mua mới	-	-	-	65.454.545	65.454.545	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	15.470.752.089	3.305.100.824	6.472.659.248	-	25.248.512.161	-
Giảm do hỏng, chờ thanh lý	-	(418.407.111)	(42.083.459)	-	(460.490.570)	-
Giảm do hỏng, không sử dụng	(886.784.662)	(845.744.946)	(964.560.770)	(34.363.636)	(2.731.454.014)	-
Tại ngày 31/12/2022	164.438.288.727	51.617.368.639	213.375.446.274	518.917.295	429.950.020.935	674.997.389
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	103.998.018.989	39.145.994.988	172.610.123.145	236.739.819	315.990.876.941	674.997.389
Khấu hao	5.416.549.590	2.690.585.103	8.001.108.391	72.790.311	16.181.033.395	-
Giảm do hỏng, chờ thanh lý	-	(407.439.029)	(42.083.459)	-	(449.522.488)	-
Giảm do hỏng, không sử dụng	(866.071.140)	(667.873.281)	(964.560.770)	(34.363.636)	(2.532.868.827)	-
Tại ngày 31/12/2022	108.548.497.439	40.761.267.781	179.604.587.307	275.166.494	329.189.519.021	674.997.389
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	45.856.302.311	10.430.424.884	35.299.308.110	251.086.567	91.837.121.872	-
Tại ngày 31/12/2022	55.889.791.288	10.856.100.858	33.770.858.967	243.750.801	100.760.501.914	-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.310.206.359 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 674.997.389 VND

(*) Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm là các công trình nhà làm việc, bể lọc, các tuyến ống cấp nước và các máy móc thiết bị khác.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lắp đặt tuyến ống DN225 PP Lý Bôn (Trần Lâm - Tổng Văn , Tổng Vũ) (i)	657.386.119	-
Cải tạo nâng công suất NMN Kiến Xương từ 2000m3/ngđ lên 4000m3ng (ii)	399.178.373	-
Lắp đặt tuyến ống HDPE DN160 đường Lý Bôn (đoạn đường UBND - Cụm CN VH) (iii)	376.407.523	-
Lắp đặt tuyến ống HDPE DN225 đường 223 (đoạn Cây xăng Việt Hà - Công ty Dược Khải Hà)	-	679.148.193
Lắp đặt tuyến ống HDPE DN160 đường Lý Bôn (đoạn đường Vành đai - Tổng Vũ)	-	251.006.917
Dịch chuyển tuyến ống DN160 đường DH30 - Thị trấn Nam Trung (iv)	194.633.077	182.145.606
Các công trình khác	195.341.499	235.384.970
	1.822.946.591	1.347.685.686

- (i) Dự án Lắp đặt đường ống DN225 đường Lý Bôn - từ ngã tư đường Trần Lâm, Lý Bôn đến ngã tư Tổng Văn, Tổng Vũ. Dự kiến hoàn thành vào tháng 3 năm 2023.
- (ii) Dự án cải tạo nâng công suất NMN Kiến Xương từ 2000m3/ngđ lên 4000m3/ngđ. Tại ngày 31/12/2022 đang lĩnh vật tư thi công dự án, dự kiến hoàn thành vào đầu tháng 3 năm 2023.
- (iii) Dự án lắp đặt tuyến ống PP HDPE DN160 đường Lý Bôn (đoạn từ UBND xã Vũ Hội - Cụm công nghiệp Vũ Hội). Tại 31/12/2022, công trình chưa thực hiện xong do phụ thuộc vào tiến độ thi công đường xá lân cận.
- (iv) Dự án dịch chuyển đường ống DN160 đường DH30 – Thị trấn Nam Trung. Tại 31/12/2022, công trình chưa thực hiện xong do phụ thuộc vào tiến độ thi công đường xá lân cận.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thay thế đồng hồ định kỳ	-	1.361.861.363
Chi phí lương phải trả	1.800.000.000	3.000.000.000
Chi phí phải trả khác	60.983.828	155.162.917
	1.860.983.828	4.517.024.280

13. Phải trả khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	346.367.685	177.578.885
Phải trả thu hộ phí thoát nước, phí bảo vệ môi trường	733.426.791	718.010.808
Quỹ đầu tư phát triển Thái Bình (*)	316.000.000	316.000.000
Các đối tượng khác	660.391.038	705.951.342
	<u>2.056.185.514</u>	<u>1.917.541.035</u>
Dài hạn		
Quỹ đầu tư phát triển Thái Bình (*)	2.212.000.000	2.528.000.000
Nhân dân xã Vũ Tây (**)	793.000.000	793.000.000
	<u>3.005.000.000</u>	<u>3.321.000.000</u>

(*) Phải trả chi phí đầu tư hệ thống cấp nước xã Vũ Tây - phần thuộc dự án ADB tài trợ, số tiền phải trả hàng năm là 316.000.000 VND;

(**) Phải trả chi phí đầu tư hệ thống cấp nước xã Vũ Tây - phần do nhân dân xã Vũ Tây đóng góp, Công ty hiện đang chờ danh sách các hộ dân đóng góp để dự kiến hoàn trả lại thông qua bù trừ phần phải trả tiền sử dụng nước.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần VNS	3.257.320.128	3.257.320.128	2.676.098.924	2.676.098.924
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tổng hợp Tiền Phong	818.072.000	818.072.000	948.589.435	948.589.435
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước - VIWASEEN.2	356.871.483	356.871.483	356.871.483	356.871.483
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Đồng Tâm	571.801.741	571.801.741	-	-
Khác	1.641.216.812	1.641.216.812	103.159.603	103.159.603
	6.645.282.164	6.645.282.164	4.084.719.445	4.084.719.445

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.404.462.543	3.404.462.543	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.637.345.222	5.937.345.222	6.611.478.524	-	3.311.478.524
Thuế thu nhập cá nhân	51.719.791	-	1.244.920.063	972.983.632	323.656.222	-
Thuế tài nguyên	-	75.151.625	873.328.725	873.317.175	-	75.140.075
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	67.503.470	67.503.470	-	-
Các khoản phải nộp khác (*)	-	377.755.476	4.736.846.682	4.701.751.903	-	342.660.697
	51.719.791	3.090.252.323	16.264.406.705	16.631.497.247	323.656.222	3.729.279.296

(*) Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm: Phí bảo vệ môi trường, Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước và lệ phí khác.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	3.086.000.000	3.086.000.000	3.086.000.000	3.086.000.000	3.086.000.000	3.086.000.000
	3.086.000.000	3.086.000.000	3.086.000.000	3.086.000.000	3.086.000.000	3.086.000.000
Dài hạn						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	14.824.486.295	14.824.486.295	-	3.086.000.000	11.738.486.295	11.738.486.295
+ Dự án Công trình cấp nước Thị trấn Nam Trung, Tiên Hải	7.068.727.000	7.068.727.000	-	1.010.000.000	6.058.727.000	6.058.727.000
+ Dự án Công trình cấp nước Thị trấn An Bài, Quỳnh Phụ	2.674.000.000	2.674.000.000	-	764.000.000	1.910.000.000	1.910.000.000
+ Dự án Công trình cấp nước Thị trấn Hưng Nhân, Hưng Hà	2.877.000.000	2.877.000.000	-	822.000.000	2.055.000.000	2.055.000.000
+ Dự án Công trình cấp nước Thị trấn Tiên Hưng, Đông Hưng	2.204.759.295	2.204.759.295	-	490.000.000	1.714.759.295	1.714.759.295
Bộ tài chính - Dự án cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Thái Bình (*)	11.691.955.280	11.691.955.280	235.910.266	-	11.927.865.546	11.927.865.546
	26.516.441.575	26.516.441.575	235.910.266	3.086.000.000	23.666.351.841	23.666.351.841
	(3.086.000.000)	(3.086.000.000)	(3.086.000.000)	(3.086.000.000)	(3.086.000.000)	(3.086.000.000)
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	23.430.441.575	23.430.441.575			20.580.351.841	20.580.351.841

(*) Phát sinh tăng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm.

Thông tin chi tiết các khoản vay:

Tất cả các khoản vay này đều được đảm bảo bằng các tài sản, hình thành trong tương lai của Dự án, cụ thể như sau:

STT	Hợp đồng vay	Tên Công trình/ Dự án	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 VND	Số dư đến hạn trả trong 12 tháng VND	Thời hạn vay tháng	Lãi suất %/ tháng	Lịch trả nợ
1	01/2013/HDODA- NHPTVN ngày 09/09/2013	Dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước tại thị trấn Nam Trung, Tiên Hải (Dự án Nam Trung)	6.058.727.000	1.010.000.000	186 tháng	0,3	Nợ gốc và lãi trả định kỳ 6 tháng/ lần, ngày trả nợ lần cuối cùng dự kiến là 30/06/2025
2	01/2007/HDODA- NHPTVN ngày 29/8/2017	Dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước tại thị trấn An Bài, Quỳnh Phụ (Dự án An Bài)	1.910.000.000	764.000.000	216 tháng	0,3	Nợ gốc và lãi trả định kỳ 6 tháng/ lần, ngày trả nợ lần cuối cùng dự kiến là 31/12/2027
3	02/2007/HDODA- NHPTVN ngày 29/8/2017	Dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước tại thị trấn Hưng Nhân, Hưng Hà (Dự án Hưng Nhân)	2.055.000.000	822.000.000	216 tháng	0,3	Nợ gốc và lãi trả định kỳ 6 tháng/ lần, ngày trả nợ lần cuối cùng dự kiến là 30/06/2024
4	01/2008/HDODA- NHPTVN ngày 31/10/2008	Dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước tại thị trấn Tiên Hưng, Hưng Hà (Dự án Tiên Hưng)	1.714.759.295	490.000.000	216 tháng	0,3	Nợ gốc và lãi trả định kỳ 6 tháng/ lần, ngày trả nợ lần cuối cùng dự kiến là 30/06/2024
5		Dự án Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Thái Bình (*)	11.927.865.546	-	-	-	-
			23.666.351.841	3.086.000.000			

(*) Năm 2019, Công ty ghi nhận bổ sung khoản vay phải trả Bộ Tài chính liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Thái Bình vay vốn Phần Lan theo các văn bản làm việc với các bên liên quan, số tiền 505.161,17 USD, tương đương 11.927.865.546 VND tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, Công ty và Bộ Tài chính (Đơn vị ủy thác: Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)) đang trình trao đổi tiếp theo về kế hoạch trả nợ (cũng như lãi vay phải trả, nếu có).

Các hợp đồng bảo lãnh với bên cho vay vốn đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	98.500.000.000	1.320.640.945	(100.000.000)	8.943.732.000	20.946.675.228	159.666.000	129.770.714.173
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	26.349.380.890	-	26.349.380.890
Phân phối lợi nhuận	-	1.047.334.000	-	9.007.070.000	(20.671.765.000)	-	(10.617.361.000)
Giảm khác	-	-	(40.000.000)	-	-	-	(40.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	98.500.000.000	2.367.974.945	(140.000.000)	17.950.802.000	26.624.291.118	159.666.000	145.462.734.063
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	26.411.884.094	-	26.411.884.094
Điều chỉnh giảm các quỹ (*)	-	(1.047.334.000)	-	(2.723.067.000)	3.770.401.000	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	7.908.580.000	(30.394.692.118)	-	(22.486.112.118)
Tại ngày 31/12/2022	98.500.000.000	1.320.640.945	(140.000.000)	23.136.315.000	26.411.884.094	159.666.000	149.388.506.039

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Công ty quyết định phân phối lợi nhuận lần 2 năm 2020 và phân phối lợi nhuận còn lại năm 2020 và lợi nhuận năm 2021 như sau:

Bổ sung lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 từ các quỹ và chi trả cổ tức lần 2 năm 2020:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận năm 2020 sau khi điều chỉnh giảm Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và Quỹ đầu tư phát triển:	100,00	4.045.311.228
+ Lợi nhuận năm 2020 còn lại chưa phân phối		274.910.228
+ Từ điều chỉnh giảm Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.047.334.000
+ Từ điều chỉnh giảm Quỹ đầu tư phát triển		2.723.067.000
- Chi trả cổ tức lần 2 năm 2020 (4,1% 1 cổ phần)	99,69	4.032.760.000
- Lợi nhuận năm 2020 còn lại chưa phân phối	.0,31	12.551.228

Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2020 và lợi nhuận năm 2021:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2020, 2021, trong đó:	100,00	26.361.932.118
+ Lợi nhuận năm 2020 còn lại chưa phân phối		12.551.228
+ Lợi nhuận năm 2021 chưa phân phối		26.349.380.890
- Trích quỹ đầu tư phát triển	30,00	7.908.580.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	25,18	6.637.732.118
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	1,17	307.500.000
- Chi trả cổ tức (11,7% 1 cổ phần)	43,65	11.508.120.000
Tổng lợi nhuận phân phối trong năm 2022		30.394.692.118

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	68.950.000.000	70,00%	68.950.000.000	70,00%
Các cổ đông khác	29.550.000.000	30,00%	29.550.000.000	30,00%
	98.500.000.000	100%	98.500.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.850.000	9.850.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.850.000	9.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.850.000	9.850.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	14.000	14.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.000	14.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.836.000	9.836.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.836.000	9.836.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	98.500.000.000	98.500.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	98.500.000.000	98.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	15.540.880.000	7.475.360.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	15.540.880.000	7.475.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	15.540.880.000	7.475.360.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	15.540.880.000	7.475.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	-	-

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động bán nước sạch	156.996.529.939	156.954.235.460
Doanh thu hoạt động lắp đặt đường ống	3.909.022.190	3.735.362.831
	160.905.552.129	160.689.598.291

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	106.830.136.297	106.669.173.678
Giá vốn hoạt động lắp đặt đường ống	3.140.427.969	2.998.398.967
	109.970.564.266	109.667.572.645

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.910.238.460	2.707.672.236
	2.910.238.460	2.707.672.236

21. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	256.897.784	298.029.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	235.910.266	7.072.257
	492.808.050	305.101.487

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.398.832.850	15.381.836.294
Chi phí vật liệu quản lý	923.299.877	1.035.438.747
Chi phí dụng cụ quản lý	371.743.060	205.253.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.631.628	534.207.604
Thuế phí và lệ phí	82.003.470	236.878.294
Chi phí dự phòng	12.982.659	13.078.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.313.446	228.306.912
Chi phí bằng tiền khác	2.996.756.053	3.066.498.867
	20.392.563.043	20.701.498.080

23. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	412.511.225	377.090.909
Thu tiền đầu nước trở lại sau khi tạm ngừng cấp nước	233.674.152	118.659.346
Thu nhập từ phí BVMT và phí thoát nước giữ lại	561.164.065	499.225.180
Thu nhập khác	34.826.152	8.071.137
	1.242.175.594	1.003.046.572

24. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi thanh lý tài sản cố định	278.104.027	118.099.074
Phạt chậm nộp về thuế	4.471.752	36.034.596
Chi tiền từ phí BVMT và phí thoát nước giữ lại	558.150.000	546.100.000
Chi phí khác	337.942.427	89.185.105
	1.178.668.206	789.418.775

25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	33.023.362.618	32.936.726.112
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	34.030.000	-
Thu nhập tính thuế	33.057.392.618	32.936.726.112
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	6.611.478.524	6.587.345.222
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.637.345.222	154.065.736
Thuế TNDN đã nộp trong năm	5.937.345.222	4.104.065.736
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.311.478.524	2.637.345.222

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (*) VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.411.884.094	26.349.380.890
Các khoản điều chỉnh		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	6.637.732.118
- Quỹ đầu tư phát triển		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.411.884.094	19.711.648.772
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.836.000	9.836.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.685	2.004

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 đã được điều chỉnh lại theo số thực tế trích lập (Thuyết minh 17 (*)), đồng thời, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30.

Năm 2022, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.971.284.888	33.798.155.085
Chi phí nhân công	67.816.092.643	68.242.952.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.181.033.395	16.022.880.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.078.556.643	305.715.912
Chi phí khác bằng tiền	10.194.695.097	11.905.262.456
	130.241.662.666	130.274.966.532

28. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.714.912.443	-	67.714.912.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	911.564.808	848.583.000	1.760.147.808
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	25.000.000.000
	93.626.477.251	848.583.000	94.475.060.251
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.256.207.723	-	73.256.207.723
Phải thu khách hàng, phải thu khác	964.015.116	848.583.000	1.812.598.116
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	25.000.000.000
	99.220.222.839	848.583.000	100.068.805.839

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2022			
Vay và nợ	3.086.000.000	20.580.351.841	23.666.351.841
Phải trả người bán, phải trả khác	8.701.467.678	3.005.000.000	11.706.467.678
Chi phí phải trả	1.860.983.828	-	1.860.983.828
	<u>13.648.451.506</u>	<u>23.585.351.841</u>	<u>37.233.803.347</u>
01/01/2022			
Vay và nợ	3.086.000.000	23.430.441.575	26.516.441.575
Phải trả người bán, phải trả khác	6.002.260.480	3.321.000.000	9.323.260.480
Chi phí phải trả	4.517.024.280	-	4.517.024.280
	<u>13.605.284.760</u>	<u>26.751.441.575</u>	<u>40.356.726.335</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Thông tin khác

- Công ty đang quản lý, khai thác 22 thửa đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình với tổng diện tích 65.097,30 m² để phục vụ cho mục đích sản xuất và cung cấp nước sạch. Trong đó: 18 thửa đất đã ký hợp đồng thuê đất, và 4 thửa đất chưa ký hợp đồng thuê với diện tích là 5.942,00 m². Theo đó, Công ty chưa ước tính và trình bày trên báo cáo tài chính khoản công nợ tiềm tàng là các khoản truy thu tiền thuê đất đối với các thửa đất này.
- Công ty chưa ký hợp đồng dịch vụ với Quý bảo vệ môi trường rừng tỉnh Thái Bình cũng như tính nộp phí dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về hướng dẫn Luật Lâm nghiệp. Theo đó, Công ty dự kiến sẽ ghi nhận chi phí này theo thực tế phát sinh.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

31. Thông tin bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Cúc Phương	Cổ đông lớn
Phan Tiến Phương	Người đại diện của cổ đông lớn
Nguyễn Thiên Bắc	Chủ tịch HĐQT
Trần Văn Đức	Thành viên HĐQT
Ngô Văn Tầm	Tổng giám đốc
Đỗ Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT
Phùng Thị Vân Quỳnh	Phó Tổng giám đốc
Lương Hữu Hưng	Thành viên HĐQT
Đặng Thế Tường	Thành viên HĐQT
Hà Thị Hường	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Thùy	Phó Tổng Giám đốc
Trương Đăng Vịnh	Trưởng Ban kiểm soát
	Thành viên Ban kiểm soát
	Thành viên Ban kiểm soát

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Nguyễn Thiên Bắc	Chủ tịch hội đồng quản trị	510,231,300	515,189,100
Ông Trần Văn Đức	Thành viên hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	460,625,100	463,741,600
Ông Ngô Văn Tầm	Thành viên hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc	411,572,000	439,908,300
Bà Đỗ Thị Hồng Vân	Thành viên hội đồng quản trị	337,436,000	407,723,000
Bà Phùng Thị Vân Quỳnh	Thành viên hội đồng quản trị	312,497,700	356,733,300
Ông Lương Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc	420,404,200	444,172,000
Ông Đặng Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	378,502,000	399,099,000
Bà Hà Thị Hường	Trưởng Ban kiểm soát	311,267,900	345,108,300
Bà Trần Thị Thùy	Thành viên Ban kiểm soát	307,597,150	304,328,800
Ông Trương Đăng Vịnh	Thành viên Ban kiểm soát	252,768,400	235,168,200
		3,702,901,750	3,911,171,600

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 03 năm 2023.




Nguyễn Thiên Bắc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Đỗ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Phùng Thị Vân Quỳnh
Người lập

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2023

